



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 41

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 24 ngày 08/10/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.  
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b> (Nhiệm kỳ 2017-2022)	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Viết Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Thành viên
	Bà Trần Hải Yến	Thành viên
	Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Viết Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2019)
	Ông Nguyễn Văn Dưỡng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
	Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Viết Tân**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020



Số: 345 /2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Tasco

**Kính gửi:**           **Các Cổ đông**  
                         **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
                         **CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

---

**Nguyễn Ngọc Khánh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2999 -2019-137-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.169.133.641.441</b>	<b>2.002.933.945.678</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>59.544.521.446</b>	<b>76.644.572.623</b>
1. Tiền	111		44.744.521.446	6.459.367.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.800.000.000	70.185.205.480
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.4</b>	<b>61.403.931.812</b>	<b>60.314.980.583</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.403.931.812	60.314.980.583
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.047.186.278.417</b>	<b>1.864.662.198.217</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.387.438.331.021	1.375.540.252.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	72.297.930.295	76.863.817.640
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		327.381.147.712	204.774.270.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	291.972.568.899	229.099.157.344
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5..6	(31.903.699.510)	(21.615.299.657)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>729.671.640</b>	<b>884.877.920</b>
1. Hàng tồn kho	141		729.671.640	884.877.920
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>269.238.126</b>	<b>427.316.335</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	71.424.187	229.991.623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.880.139	100.390.912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	96.933.800	96.933.800
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.390.900.867.667</b>	<b>3.842.042.035.026</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>342.730.313.798</b>	<b>385.924.813.112</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	342.730.313.798	385.924.813.112
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.722.195.283</b>	<b>17.363.951.163</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	11.251.113.141	16.091.076.862
- Nguyên giá	222		37.888.792.149	41.197.396.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.637.679.008)	(25.106.319.473)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	471.082.142	1.272.874.301
- Nguyên giá	228		3.028.204.888	3.028.204.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.557.122.746)	(1.755.330.587)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>1.003.303.080.617</b>	<b>1.094.891.017.854</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.003.303.080.617	1.094.891.017.854
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.4</b>	<b>2.031.366.687.462</b>	<b>2.341.869.706.645</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.551.361.316.160	1.861.194.335.343
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		455.079.205.000	454.419.205.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.130.000.000	24.130.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.203.833.698)	(2.873.833.698)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.778.590.507</b>	<b>1.992.546.252</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.778.590.507	1.992.546.252
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.560.034.509.108</b>	<b>5.844.975.980.704</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.236.631.874.497</b>	<b>2.607.576.357.490</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.311.136.252.352</b>	<b>1.353.944.963.798</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	266.637.599.105	304.869.943.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	40.417.763.654	118.283.675.643
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	11.681.356.582	12.500.866.201
4. Phải trả người lao động	314		4.200.778.535	4.342.854.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	73.128.736.226	49.337.877.072
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	-	159.135.485
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	719.558.183.992	697.654.527.720
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	174.602.445.477	146.118.598.271
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.909.388.781	20.677.484.948
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>925.495.622.145</b>	<b>1.253.631.393.692</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	826.962.150	3.513.492.814
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	561.641.144.654	906.126.385.537
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	363.027.515.341	343.991.515.341
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.323.402.634.611</b>	<b>3.237.399.623.214</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>3.323.402.634.611</b>	<b>3.237.399.623.214</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.921.165.989	84.988.051.186
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.253.273.161	113.392.273.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		434.908.545.461	352.699.648.867
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		349.732.092.928	189.429.103.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.176.452.533	163.270.544.873
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.560.034.509.108</b>	<b>5.844.975.980.704</b>

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc


  
Nguyễn Viết Tân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	350.180.128.577	564.278.929.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	997.396.823	10.437.586.283
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	10		<b>349.182.731.754</b>	<b>553.841.342.948</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	335.895.127.517	441.544.445.180
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	20		<b>13.287.604.237</b>	<b>112.296.897.768</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	126.105.702.325	167.507.596.913
7. Chi phí tài chính	22	5.25	2.084.498.045	2.717.794.676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		754.498.045	95.283.642
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	2.078.884.683	15.997.189.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	47.320.497.671	74.783.091.086
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	30		<b>87.909.426.163</b>	<b>186.306.419.467</b>
11. Thu nhập khác	31	5.27	4.996.052.951	10.574.878.286
12. Chi phí khác	32	5.28	6.382.798.870	6.925.471.805
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>(1.386.745.919)</b>	<b>3.649.406.481</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		<b>86.522.680.244</b>	<b>189.955.825.948</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	1.346.227.711	27.047.658.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	60		<b>85.176.452.533</b>	<b>162.908.167.948</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy



Trần Thị Thanh



Nguyễn Viết Tân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.522.680.244	189.955.825.948
2. Điều chỉnh cho các khoản			(110.855.248.582)	(142.955.997.522)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.877.555.845	3.065.766.092
Các khoản dự phòng	03		11.618.399.853	21.390.549.657
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(126.105.702.325)	(167.507.596.913)
Chi phí lãi vay	06		754.498.045	95.283.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(24.332.568.338)	46.999.828.426
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.615.537.937)	(45.032.691.137)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		155.206.280	19.318.013.114
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		139.658.800.466	326.953.102.467
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		372.523.181	712.077.322
Tiền lãi vay đã trả	14		(765.376.387)	(83.978.545)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.636.675.816)	(52.078.828.751)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(254.146.979)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		44.880.371.449	296.533.375.917
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.071.242.255)	(40.725.280.803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.547.196.200	186.171.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.526.341.000)	(240.940.368.255)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		14.121.283.705	351.799.330.458
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.105.000.000)	(284.122.743.040)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	96.772.562.250
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.913.061.473	51.428.502.381
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(109.121.041.877)	(65.601.826.009)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		85.452.699.734	210.918.598.271
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.909.255.688)	(466.405.320.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(402.824.795)	(119.700.225.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		47.140.619.251	(375.186.947.579)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(17.100.051.177)	(144.255.397.671)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		76.644.572.623	220.899.970.294
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	59.544.521.446	76.644.572.623

Người lập

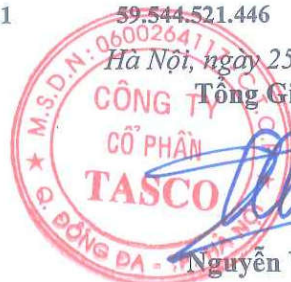
Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc


  
Nguyễn Viết Tân



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 24 ngày 08/10/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.  
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT.

Số lao động bình quân trong năm: 79 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);



**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51,00	51,00	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
4	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Y tế
5	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10	Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hòa Bình	100	100	Nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
13	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20,00	20,00	Khai thác VLXD
4	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông
6	Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Ninh Thuận	29,00	29,00	SX, truyền tải và phân phối Điện



**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

***Các khoản cho vay***

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán*****Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

***Tài sản cố định vô hình***

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2019  
(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Bất động sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	336.593.052	359.296.467
Tiền gửi ngân hàng	44.407.928.394	6.100.070.676
Các khoản tương đương tiền	14.800.000.000	70.185.205.480
<b>Tổng</b>	<b>59.544.521.446</b>	<b>76.644.572.623</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>	<b><i>1.387.438.331.021</i></b>	<b><i>1.375.540.252.890</i></b>
Ban QLDA ĐTXD các công trình NN& PTNT tỉnh Thái Bình	10.503.694.000	10.777.083.000
Ban Quản lý dự án 6	3.306.098.049	6.479.500.021
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm (i)	1.028.883.010.283	1.008.557.926.703
Ban Quản lý các Dự án giao thông Hải Dương	-	17.440.060.000
Ban Quản lý các Dự án giao thông Nam Định	10.722.512.000	10.722.512.000
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	25.145.813.206	25.145.813.206
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Hà Nam	8.077.866.945	8.077.866.945
Đối tượng khác	300.799.336.538	288.339.491.015
<b><i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i></b>	<b><i>2.178.710.000</i></b>	<b><i>2.437.268.607</i></b>

*(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)*

- (i) Khoản phải thu Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm là giá trị phải thu một số hạng mục đã bàn giao của tuyến đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương do Công ty là nhà đầu tư theo Hợp đồng BT số 68/HĐBT để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (BT Lê Đức Thọ).

Giá trị đầu tư tuyến đường được thanh toán một phần bằng giá trị tiền sử dụng đất của Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương. Phần giá trị đầu tư còn lại được thanh toán bằng giá trị đất đối ứng của các Dự án mới.

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b><i>72.297.930.295</i></b>	<b><i>76.863.817.640</i></b>
Công ty CP TIC	30.853.699.510	30.853.699.510
Công ty CP xây dựng Hải Long	3.219.588.125	1.975.811.383
Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn	5.187.542.840	5.106.802.840
Công ty CP Tasco 10	3.357.909.720	3.089.728.539
Công ty CP Xây lắp Thành Nam	2.740.140.747	3.288.161.665
Đối tượng khác	26.939.049.353	32.549.613.703
<b><i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i></b>	<b><i>1.114.908.607</i></b>	<b><i>5.175.776.176</i></b>

*(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)*

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	66.403.931.812	-	66.403.931.812	65.314.980.583	-	65.314.980.583
Dài hạn	61.403.931.812	-	61.403.931.812	60.314.980.583	-	60.314.980.583
Trái phiếu	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

#### 5.4 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

[illegible]

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Giá trị thị trường khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31/12/2019 của Công ty thấp hơn giá gốc. Tuy nhiên do đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty nên không phải thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b><i>Ngắn hạn</i></b>	291.972.568.899	-	229.099.157.344	(17.710.000)	
Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	140.009.388.904	-	98.182.319.519	-	-
Tạm ứng	26.852.223.253	-	28.895.520.995	-	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc dự án Sinh Thái Xuân Phương	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-	-
Ban QLDA quận Nam Từ Liêm	-	-	9.411.831.881	-	-
Phải thu khác	76.786.779.022	-	44.285.307.229	(17.710.000)	
<b><i>Dài hạn</i></b>	342.730.313.798	-	385.924.813.112	-	-
Phải thu dài hạn Chi phí đầu tư xây dựng tuyến tránh TP Nam Định đoạn từ QL10 đến TT Mỹ Lộc (BOT)	284.176.659.088	-	326.496.967.144	-	-
Phải thu khác	58.553.654.710	-	59.427.845.968	-	-

**5.6 Dự phòng công nợ phải thu khó đòi**

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<b><i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i></b>	31.903.699.510	-	21.615.299.657	-	
Công ty CP Thủy điện MEGASTAR - Hồng Nam	-	-	17.710.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP TIC	30.853.699.510	-	21.597.589.657	-	Trên 3 năm
Công ty CP Thẩm định giá và đầu tư VIC	50.000.000	-	-	-	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	1.000.000.000	-	-	-	
<b>Tổng</b>	31.903.699.510	-	21.615.299.657	-	



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.957.828.489	1.528.176.091	16.538.285.207	3.173.106.548	41.197.396.335
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	3.308.604.186	-	3.308.604.186
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.308.604.186	-	3.308.604.186
Số dư cuối năm	19.957.828.489	1.528.176.091	13.229.681.021	3.173.106.548	37.888.792.149
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.070.539.991	1.516.171.081	10.557.368.780	2.962.239.621	25.106.319.473
Tăng trong năm	675.425.292	12.005.010	2.029.069.371	114.982.277	2.831.481.950
Khấu hao trong năm	675.425.292	12.005.010	2.029.069.371	114.982.277	2.831.481.950
Giảm trong năm	-	-	1.300.122.415	-	1.300.122.415
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.300.122.415	-	1.300.122.415
Số dư cuối năm	10.745.965.283	1.528.176.091	11.286.315.736	3.077.221.898	26.637.679.008
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.887.288.498	12.005.010	5.980.916.427	210.866.927	16.091.076.862
Tại ngày cuối năm	9.211.863.206	-	1.943.365.285	95.884.650	11.251.113.141

### Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.211.863.206 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.849.431.485 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	729.671.640	-	884.877.920	-
<b>Tổng</b>	<b>729.671.640</b>	<b>-</b>	<b>884.877.920</b>	<b>-</b>

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	102.878.251	2.925.326.637	3.028.204.888
Số dư cuối năm	102.878.251	2.925.326.637	3.028.204.888
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	51.533.184	1.703.797.403	1.755.330.587
Khấu hao trong năm	4.286.592	797.505.567	801.792.159
Số dư cuối năm	55.819.776	2.501.302.970	2.557.122.746
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	51.345.067	1.221.529.234	1.272.874.301
Tại ngày cuối năm	47.058.475	424.023.667	471.082.142

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 784.749.637 đồng.

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.003.303.080.617</b>	<b>1.094.891.017.854</b>
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	291.592.119.704	272.383.469.209
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	55.434.356.785	75.998.120.219
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa	292.506.321.310	350.642.579.640
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh	276.900.516.639	314.645.842.109
Dự án 48 Trần Duy Hưng	6.455.075.830	5.752.036.933
Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao	722.838.777	671.703.686
Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	47.995.074.991	50.146.864.935
Dự án rác thải	-	-
Dự án tòa nhà văn phòng Tasco	25.005.910.435	24.454.558.171
Dự án nhà máy điện gió Yang Bắc	3.468.668.006	-
Các dự án khác	3.222.198.140	195.842.952
<b>Tổng</b>	<b>1.003.303.080.617</b>	<b>1.094.891.017.854</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>71.424.187</i>	<i>229.991.623</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.424.187	229.991.623
<i>Dài hạn</i>	<i>1.778.590.507</i>	<i>1.992.546.252</i>
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	688.397.707	489.219.407
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ	1.090.192.800	1.503.326.845
<b>Tổng</b>	<b>1.850.014.694</b>	<b>2.222.537.875</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>40.417.763.654</i>	<i>118.283.675.643</i>
Ban QLDA khu vực các CT Giao thông Vận tải (PMURTW)	-	9.464.328.727
Công ty RISEN ENERGY (HONG KONG) CO., LIMITED	-	57.802.723.996
KSA ONE, INC	-	-
Nguyễn Thị Minh Uyên	3.600.000.000	-
Đối tượng khác	36.817.763.654	51.016.622.920
<b>Tổng</b>	<b>40.417.763.654</b>	<b>118.283.675.643</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019			31/12/2019
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	
<b>Phải nộp</b>	<b>12.500.866.201</b>	<b>49.177.351.058</b>	<b>49.996.860.677</b>	<b>11.681.356.582</b>
Thuế GTGT	6.667.749.875	23.222.735.124	24.746.867.642	5.143.617.357
Thuế TNDN	5.624.236.480	23.426.540.728	22.636.675.816	6.414.101.392
Thuế TNCN	208.879.846	2.528.075.206	2.613.317.219	123.637.833
<b>Phải thu</b>	<b>96.933.800</b>	-	-	<b>96.933.800</b>
Thuế GTGT	96.933.800	-	-	96.933.800

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

### 5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Các khoản vay	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>174.602.445.477</b>	<b>174.602.445.477</b>	<b>53.452.699.734</b>	<b>24.968.852.528</b>	<b>146.118.598.271</b>	<b>146.118.598.271</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Nam Hà Nội	305.423.000	305.423.000	5.839.535.000	12.374.171.000	6.840.059.000	6.840.059.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	37.370.562.520	37.370.562.520	9.000.000.000	3.029.437.480	31.400.000.000	31.400.000.000
Công ty TNHH T'HOSPITAL Lê Thị Bích Hạnh	74.150.000.000	74.150.000.000	13.150.000.000	-	61.000.000.000	61.000.000.000
Phạm Quang Dũng	18.979.532.275	18.979.532.275	9.982.666.522	2.000.000.000	10.996.865.753	10.996.865.753
Trần Hải Yến	36.524.702.753	36.524.702.753	13.092.332.888	6.365.244.048	29.797.613.913	29.797.613.913
Trần Thanh Long	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.272.224.929</b>	<b>7.272.224.929</b>	<b>1.188.165.324</b>	<b>-</b>	<b>6.084.059.605</b>	<b>6.084.059.605</b>
Ngân hàng ĐT và PT	363.027.515.341	363.027.515.341	32.000.000.000	12.964.000.000	343.991.515.341	343.991.515.341
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	179.617.915.341	179.617.915.341	-	12.364.000.000	191.981.915.341	191.981.915.341
Công ty CP TV Đầu tư xây dựng Hà Việt	151.409.600.000	151.409.600.000	-	600.000.000	152.009.600.000	152.009.600.000
Đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-

### Thông tin cho khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2019/232424/HĐTD ngày 31 tháng 08 năm 2019, số tiền vay tối đa 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 30/2019/HĐVV ngày 04/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH T'Hospital với giá trị 100 tỷ đồng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm thanh toán cuối kỳ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng riêng lẻ, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Thông tin cho các khoản vay dài hạn:**

***Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:***

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 11/2008/HETDĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

***Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:***

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 01/2015/HETD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

### 5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Giá trị	khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO	266.637.599.105	266.637.599.105	304.869.943.828	304.869.943.828
Công ty CP Sông Hồng	10.623.356.771	10.623.356.771	13.183.813.420	13.183.813.420
Công ty CP xây dựng giao thông Yên Bái	17.465.589.000	17.465.589.000	-	-
Công ty cổ phần Dầu tư & xây dựng HUD3	24.625.755.821	24.625.755.821	24.625.755.821	24.625.755.821
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim	5.850.006.218	5.850.006.218	14.131.569.995	14.131.569.995
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật	6.255.364.110	6.255.364.110	15.702.194.840	15.702.194.840
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	3.055.942.821	3.055.942.821	5.423.213.078	5.423.213.078
Đối tượng khác	98.259.078.127	98.259.078.127	48.321.888.820	48.321.888.820
<b>Tổng</b>	<b>100.502.506.237</b>	<b>100.502.506.237</b>	<b>183.481.507.854</b>	<b>183.481.507.854</b>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<b>266.637.599.105</b>	<b>266.637.599.105</b>	<b>304.869.943.828</b>	<b>304.869.943.828</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>	<b>100.275.642.623</b>	<b>100.275.642.623</b>	<b>50.855.622.037</b>	<b>50.855.622.037</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>73.128.736.226</b>	<b>49.337.877.072</b>
Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh	9.731.270.505	9.731.270.505
Trích trước giá vốn - Dự án Khu nhà ở ST Xuân Phương	15.415.255.746	6.114.021.787
Trích trước giá vốn - Dự án Báo Nhân Dân và VPTW Đảng	33.018.638.730	30.251.747.129
Trích trước giá vốn - Dự án Pháp Vân	7.271.269.692	1.272.844.194
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	1.662.634.237	460.097.540
Chi phí phải trả khác	6.029.667.316	1.507.895.917
<b>Tổng</b>	<b>73.128.736.226</b>	<b>49.337.877.072</b>

**5.17 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>159.135.485</b>
Doanh thu nhận trước	-	159.135.485
<b>Dài hạn</b>	<b>826.962.150</b>	<b>3.513.492.814</b>
Doanh thu quản lý vận hành KĐT	588.756.729	3.252.560.121
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	238.205.421	260.932.693
<b>Tổng</b>	<b>826.962.150</b>	<b>3.672.628.299</b>

**5.18 Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>719.558.183.992</b>	<b>697.654.527.720</b>
Kinh phí công đoàn	14.270.051	12.476.694
Bảo hiểm xã hội	56.037.625	68.180.385
Bảo hiểm y tế	9.606.450	11.688.066
Bảo hiểm thất nghiệp	3.202.150	3.896.022
Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đổi trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ (ii)	631.485.168.980	631.485.168.980
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.379.981.120	10.804.007.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.609.917.616	55.269.110.353
<b>Dài hạn</b>	<b>561.641.144.654</b>	<b>906.126.385.537</b>
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Việt Hà (i)	428.063.150.000	406.993.150.000
Phải trả dài hạn khác	133.577.994.654	499.133.235.537
<b>Tổng</b>	<b>1.281.199.328.646</b>	<b>1.603.780.913.257</b>

**Trong đó:**

- (i) Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT).
- (ii) Chi phí sử dụng đất Dự án khu nhà ở sinh thái xuân phương, sẽ được đối trừ với giá trị đầu tư tuyến đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương do Công ty là nhà đầu tư theo Hợp đồng BT số 68/HĐBT. Hợp đồng BT dự kiến được quyết toán vào năm 2020 nên Công ty thực hiện phân loại công nợ này sang phải trả ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>2.510.589.130.000</b>	<b>85.174.473.675</b>	<b>98.515.473.161</b>	<b>508.670.894.748</b>	<b>3.202.949.971.584</b>
Tăng vốn từ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	175.730.520.000	-	-	-	175.730.520.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	162.908.167.948	162.908.167.948
Tăng khác	-	-	14.876.800.000	362.376.925	15.239.176.925
Trích lập các quỹ	-	-	-	(17.851.800.000)	(17.851.800.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(301.259.976.500)	(301.259.976.500)
Giảm khác	-	(186.422.489)	-	(130.014.254)	(316.436.743)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>84.988.051.186</b>	<b>113.392.273.161</b>	<b>352.699.648.867</b>	<b>3.237.399.623.214</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>84.988.051.186</b>	<b>113.392.273.161</b>	<b>352.699.648.867</b>	<b>3.237.399.623.214</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	85.176.452.533	85.176.452.533
Tăng khác	-	-	3.861.000.000	1.665.444.061	5.526.444.061
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.633.000.000)	(4.633.000.000)
Giảm khác	-	(66.885.197)	-	-	(66.885.197)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>84.921.165.989</b>	<b>117.253.273.161</b>	<b>434.908.545.461</b>	<b>3.323.402.634.611</b>

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
<b>Tổng</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>2.686.319.650.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	2.686.319.650.000	2.510.589.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	175.730.520.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>301.259.976.500</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	117.253.273.161	113.392.273.161

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán****Nợ khó đòi đã xử lý**

<b>Đối tượng</b>	<b>Số tiền nợ VND</b>
Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý	34.135.000
Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
Phạm Đăng Khởi	11.649.400
Vũ Văn Dũng	27.694.731
Phạm Văn Toàn	22.165.608
Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
UBND huyện Giao Thủy	75.681.173
BQL Dự án Khu vực tỉnh Nam Định	49.901.000
Công ty CP Licogi 13	325.974.526
Công ty CP PTMT KCN & Đô thị Việt Nhật	109.450.000
Công ty CP Tư vấn công trình và Kỹ nghệ Đỉnh cao	59.854.000
Công ty cổ phần tư vấn giáo dục Sao Tím	24.750.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế XDCT & TM AET	130.000.000
Công ty CP Thủy điện MEGASTAR- Hồng Nam	17.710.000
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Nam Định	116.860.000
<b>Tổng</b>	<b>2.205.435.822</b>

**5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>350.180.128.577</b>	<b>564.278.929.231</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	253.858.138.443	112.804.080.596
Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	90.913.610.310	446.162.638.604
Doanh thu dịch vụ	5.408.379.824	5.312.210.031
<b>Tổng</b>	<b>350.180.128.577</b>	<b>564.278.929.231</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>515.599.302</b>	<b>1.497.618.344</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	997.396.823	10.437.586.283
<b>Tổng</b>	<b>997.396.823</b>	<b>10.437.586.283</b>

**5.23 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	249.553.545.800	102.674.048.648
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	80.148.608.548	330.529.002.163
Giá vốn dịch vụ	6.192.973.169	8.341.394.369
<b>Tổng</b>	<b>335.895.127.517</b>	<b>441.544.445.180</b>

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.059.684.858	27.149.494.901
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.745.202.249	60.618.281.423
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.300.815.218	79.739.820.589
<b>Tổng</b>	<b>126.105.702.325</b>	<b>167.507.596.913</b>

**5.25 Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	754.498.045	95.283.642
Chi phí tài chính khác	1.330.000.000	2.622.511.034
<b>Tổng</b>	<b>2.084.498.045</b>	<b>2.717.794.676</b>

**5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>47.320.497.671</b>	<b>74.783.091.086</b>
Chi phí nhân viên quản lý	13.717.119.075	20.595.467.557
Chi phí đồ dùng văn phòng	168.206.895	366.227.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.476.889.042	2.757.277.907
Thuế, phí và lệ phí	126.591.424	185.977.054
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	10.306.109.853	21.615.299.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.146.053.379	6.559.269.447
Chi phí khác bằng tiền	15.379.528.003	22.703.571.923
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>2.078.884.683</b>	<b>15.997.189.452</b>
Chi phí nhân viên	1.321.152.073	270.170.854
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.612.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.526.922	366.096.309
Chi phí khác bằng tiền	278.593.688	15.360.922.289
<b>Tổng</b>	<b>49.399.382.354</b>	<b>90.780.280.538</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.27 Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu từ thanh lý tài sản	701.818.411	110.223.241
Lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	-	7.920.813.328
Tiền phạt thu được	3.003.922.798	1.551.731.978
Các khoản khác	1.290.311.742	992.109.739
<b>Tổng</b>	<b>4.996.052.951</b>	<b>10.574.878.286</b>

**5.28 Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản khác	6.382.798.870	6.925.471.805
<b>Tổng</b>	<b>6.382.798.870</b>	<b>6.925.471.805</b>

**5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.346.227.711	27.047.658.000
<b>Tổng</b>	<b>1.346.227.711</b>	<b>27.047.658.000</b>

**5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.818.895	366.227.541
Chi phí nhân công	15.038.271.148	20.865.638.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.476.889.042	2.757.277.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.472.993.918	131.936.299.266
Chi phí khác bằng tiền	15.658.121.691	38.064.494.212
<b>Tổng</b>	<b>293.816.094.694</b>	<b>193.989.937.337</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## Mẫu B 09-DN

### Danh sách các bên liên quan

### Mối quan hệ

36

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan*

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Bán hàng</b>	<b>515.599.302</b>	<b>1.497.618.344</b>
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	-	124.788.343
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	289.500.000	163.500.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH An Nhiên Food	-	45.955.455
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	52.363.636	52.363.636
Công ty TNHH MTV Tasco 6	53.735.666	526.238.181
Công ty CP Tasco Năng Lượng	-	464.772.729
<b>Mua hàng</b>	<b>276.127.408.547</b>	<b>53.077.872.859</b>
Công ty TNHH MTV Tasco 6	508.390.774	512.101.585
Công ty TNHH Dịch vụ Tasco	7.117.514.339	9.410.632.137
Công ty TNHH An Nhiên Foods	151.178.143	473.874.545
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	268.350.325.291	42.653.991.864
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	-	27.272.728
<b>Vay</b>	<b>25.450.000.000</b>	<b>193.081.673.518</b>
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	9.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH T'Hospital	13.150.000.000	113.200.000.000
Phạm Quang Dũng	2.900.000.000	29.797.613.913
Trần Thanh Long	400.000.000	6.084.059.605
Trần Hải Yến	-	4.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.264.623.411</b>	<b>2.650.975.066</b>
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	2.545.084.269	550.090.411
Công ty TNHH T'Hospital	3.909.829.453	1.809.936.986
Phạm Quang Dũng	3.021.544.365	206.888.064
Trần Thanh Long	788.165.324	84.059.605
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b>		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ban Giám đốc - Lương và thu nhập khác	1.529.140.260	3.448.426.048
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác	4.902.740.658	5.416.624.194
<b>Tổng</b>	<b>6.431.880.918</b>	<b>8.865.050.242</b>

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán*

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.178.710.000</b>	<b>2.437.268.607</b>
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	529.060.000	529.060.000
Công ty CP Tasco Năng Lượng	-	60.000.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	47.850.000	47.850.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.601.800.000	1.544.200.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	-	214.908.607
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	41.250.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.114.908.607</b>	<b>5.175.776.176</b>
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	5.175.776.176
Công ty TNHH An Nhiên Foods	900.000.000	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>134.480.318.472</b>	<b>118.356.496.192</b>
Công ty TNHH MTV Tasco 6	1.291.422.803	381.514.213
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	92.644.329.473	95.544.329.473
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	-	309.598.338
Công ty Cổ phần VETC	485.484.931	464.657.534
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	30.435.807.512	12.375.578.940
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	745.140.000	1.307.027.489
Công ty TNHH An Nhiên Foods	1.902.476.186	988.132.354
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	6.874.392.767	5.538.936.482
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	1.345.456.569
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	101.264.800	101.264.800
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>284.176.659.088</b>	<b>326.496.967.144</b>
Công ty TNHH MTV Tasco 6	284.176.659.088	326.496.967.144
<b>Phải trả người bán</b>	<b>100.275.642.623</b>	<b>50.855.622.037</b>
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	538.706	538.706
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	360.304.408
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	98.259.078.127	48.321.888.820
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	1.398.057.185	1.554.921.498
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>7.736.850.708</b>	<b>1.809.936.986</b>
Công ty TNHH THospital	5.191.766.439	1.809.936.986
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	2.545.084.269	-
<b>Phải trả khác dài hạn</b>	<b>35.377.723.940</b>	<b>379.825.338.148</b>
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	499.301.684	343.086.919.205
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	34.878.422.256	36.738.418.943
<b>Vay và nợ</b>	<b>105.550.000.000</b>	<b>98.370.562.520</b>
Công ty TNHH THospital	74.150.000.000	61.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	31.400.000.000	37.370.562.520

**6.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.544.521.446	76.644.572.623
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.990.237.514.208	1.968.948.923.689
Các khoản cho vay	327.381.147.712	204.774.270.000
Đầu tư ngắn hạn	61.403.931.812	60.314.980.583
Đầu tư dài hạn	29.130.000.000	29.130.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.467.697.115.178</b>	<b>2.339.812.746.895</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	537.629.960.818	490.110.113.612
Phải trả người bán và phải trả khác	1.547.836.927.751	1.908.650.857.085
Chi phí phải trả	73.128.736.226	49.337.877.072
<b>Tổng</b>	<b>2.158.595.624.795</b>	<b>2.448.098.847.769</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Công nợ tài chính</b>				
<b>31/12/2019</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Cộng</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Phải trả người bán và phải trả khác	986.195.783.097	561.641.144.654	1.547.836.927.751	
Chi phí phải trả	73.128.736.226	-	73.128.736.226	
Các khoản vay	174.602.445.477	363.027.515.341	537.629.960.818	
<b>01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Cộng</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Phải trả người bán và phải trả khác	1.002.524.471.548	906.126.385.537	1.908.650.857.085	
Chi phí phải trả	49.337.877.072	-	49.337.877.072	
Các khoản vay	146.118.598.271	343.991.515.341	490.110.113.612	

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tài sản tài chính</b>				
<b>31/12/2019</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Cộng</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.544.521.446	-	59.544.521.446	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.647.507.200.410	342.730.313.798	1.990.237.514.208	
Các khoản cho vay	327.381.147.712	-	327.381.147.712	
Đầu tư ngắn hạn	61.403.931.812	-	61.403.931.812	
Đầu tư dài hạn	-	29.130.000.000	29.130.000.000	
<b>01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Cộng</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.644.572.623	-	76.644.572.623	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.583.024.110.577	385.924.813.112	1.968.948.923.689	
Các khoản cho vay	204.774.270.000	-	204.774.270.000	
Đầu tư ngắn hạn	60.314.980.583	-	60.314.980.583	
Đầu tư dài hạn	-	29.130.000.000	29.130.000.000	

## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

#### 6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Viết Tân